|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH NGHỆ AN**  Số: /2023/NQ-HĐND  DỰ THẢO THATHẢO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Nghệ An, ngày tháng năm 2023* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:**

**từ năm 2021 đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

**KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ …**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình Mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Uỷ ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số…… /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng, địa bàn

a) Hộ nghèo, cận nghèo. Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An.

b) Các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), Hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

**Điều 2. Nội dung hỗ trợ**

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết; chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường;

- Tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản trị chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ;

- Hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ;

- Hỗ trợ nguyên liệu, giống cây, con, vật tư kỹ thuật theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm;

- Các hoạt động quảng bá sản phẩm, mở rộng các kênh phân phối.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng.

- Hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ;

- Hỗ trợ nguyên liệu, giống cây, con, vật tư kỹ thuật theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm;

- Hoạt động quảng bá sản phẩm, mở rộng các kênh phân phối.

**Điều 3**. **Mức hỗ trợ**

1. Mức hỗ trợ chung cho các dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất nông nghiệp

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- Mức hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí cho một (01) dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí cho (01) dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn khó khăn và không quá 50% tổng chi phí cho một (01) dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, tối đa không quá 05 tỷ đồng.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

- Mức hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng chi phí cho một (01) dự án, phương án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí cho (01) dự án trên địa bàn khó khăn và không quá 60% tổng chi phí cho một (01) dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án, phương án sản xuất tối đa không quá 03 tỷ đồng.

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

Mức hỗ trợ thực hiện một (01) dự án tối đa không quá 03 tỷ đồng. Trong đó, tối thiểu 70% phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước phải được dùng để hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất của người dân.

2. Mức hỗ trợ cụ thể

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo các lĩnh vực (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, khai thác ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp): tối đa cụ thể như sau:

- Hộ nghèo : 15 triệu đồng/hộ/dự án, kế hoạch, phương án sản xuất;

- Hộ cận nghèo : 14 triệu đồng/hộ/dự án, kế hoạch, phương án sản xuất;

- Hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn không thuộc các đối tượng trên: 08 triệu đồng/hộ/dự án, kế hoạch, phương án sản xuất.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu nêu tại Nghị quyết này để áp dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá ..., Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023./.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);  - Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc (để b/c), Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);  - TT.Tỉnh uỷ, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UB MTTQVN tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;  - Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh. Cục thi hành án dân sự tỉnh;  - Các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;  - HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;  - Trung tâm Công báo tỉnh;  - Website http://dbndnghean.vn;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Thái Thanh Quý** | ***Nơi nhận***:  - Như Điều 3;  - Các Bộ: Nông nghiệp &PTNT; Lao động, Thương binh và Xã hội, Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính, Ủy ban dân tốc;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;  - TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |